

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 274/2017/DS-PT
Ngày 25 - 9 - 2017
V/v tranh chấp về dân sự -
Chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán:

Ông Sỹ Danh Đạt

Ông Phạm Ngọc Giao

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Duyên, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 18/9/2017 và ngày 25/9/2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 97/2017/TLPT-DS ngày 11 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp “V/v Tranh chấp về dân sự – Chia tài sản chung”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2017/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Th bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 253/2017/QĐ-PT ngày 31 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Văn Đ (Sáu Đ), sinh năm 1947 (có mặt).

Địa chỉ: số nhà 234, ấp T, xã Tân H, huyện Th, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ: Bà Lê Hồng Diễm, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung T3 trợ giúp pháp lý tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

- Bị đơn: Nguyễn Thị Ha, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: số nhà 785, ấp T, xã Tân H, huyện Th, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: số nhà 49, đường Nguyễn C, phường 4, thành phố C1, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Hà: Luật sư Thái T1, Văn phòng Luật sư Ch, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Thị A, sinh năm 1973.
2. Nguyễn Duy T3, sinh 1977.
3. Nguyễn Thị B (Ki), sinh năm 1982.
4. Nguyễn Duy K, sinh năm 1985.

Cùng địa chỉ: số nhà 784, ấp T, xã Tân H, huyện Th, tỉnh Đồng Tháp.

5. Nguyễn Hu, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: số nhà 306, đường 30 tháng 4, khóm 2, phường 1, thành phố C1, Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: số nhà 115, đường Lê D, phường 4, thành phố C1, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của chị A, anh Duy K, chị B: Anh Nguyễn Hu, sinh năm 1980 (có mặt). Địa chỉ: số nhà 306, đường 30 tháng 4, khóm 2, phường 1, thành phố C1, Đồng Tháp.

6. Nguyễn Thị H (Bé Ba), sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: số nhà 115, đường Lê D, phường 4, thành phố C1, tỉnh Đồng Tháp.

7. Nguyễn Thị L, sinh năm 1998.

Địa chỉ: số nhà 785, ấp T, xã Tân H, huyện Th, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của chị L: Chị Nguyễn Thị Ha (mẹ ruột), sinh năm 1972 (có mặt).

8. Ủy ban nhân dân huyện Th, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt có lý do).

- Người kháng cáo: ông Nguyễn Văn Đ, là nguyên đơn; Chị Nguyễn Thị Ha là bị đơn của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn khởi kiện ngày 14/4/2010, ngày 17/10/2011 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/01/2016 của ông Nguyễn Văn Đ, tại phiên hoà giải ông Đ trình bày:

Nguồn gốc đất mà ông Đ tranh chấp với chị Nguyễn Thị Ha là của ông Đỗ Văn L1 sử dụng từ trước năm 1945. Năm 1950, ông L1 chết Đ lại phân đất này cho ông Nguyễn Văn N và mẹ vợ ông Đ là bà Đỗ Thị M sử dụng. Diện tích đất tổng cộng là 4.465m² đất gồm: đất lúa và đất thổ cư. Đất tọa lạc tại ấp T, xã Tân H, huyện Th, tỉnh Đồng Tháp.

Vợ ông Đ là bà Nguyễn Thị Q. Ông Đ và bà Q cưới nhau vào khoảng năm 1968.

Khoảng năm 1991, bà M chết nên phần đất này do vợ chồng ông Đ và bà Q quản lý sử dụng. Đến năm 1995, bà Q chết. Ông Đ có vợ khác và về sống bên vợ. Vào năm 1998, phần diện tích đất 4.465m² do anh Nguyễn Hu (chồng chị Hà) tự ý đi đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc anh Hu đăng ký quyền sử dụng đất không thông qua ý kiến của ông Đ. Ông Đ cũng không biết việc anh Hu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên. Năm 2005, anh Nguyễn Hu chết nên phần đất này do vợ anh Hu là chị Nguyễn Thị Ha quản lý, sử dụng.

Diện tích đất 4.465m² gồm các thửa 230, 231, 1244 và 1251 được Ủy ban nhân dân huyện Th cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 2160A₄ ngày 20/4/1998 cho anh Nguyễn Hu đứng tên.

Phân diện tích đất nói trên vào năm 2001, Ủy ban nhân dân huyện Th đã thu hồi thửa 230 và một phần thửa 231, một phần thửa 1244 Đ quy hoạch cụm dân cư xã Tân H. Còn lại một phần đất thửa 231, tờ bản đồ số 03, diện tích 345m² anh Hu và H1 đã chuyển nhượng cho ông Lê Văn No. Riêng thửa 1251, diện tích là 280m² đất ở nông thôn và một phần thửa 1244 còn lại thì anh Hu vẫn còn đứng tên quyền sử dụng đất (Do thửa 1251 và một phần thửa 1244 giáp với nhau nên ông Đ không phân biệt được thửa 1244 diện tích còn lại bao nhiêu m²).

Trên phần đất tranh chấp này có 02 căn nhà cấp 4 do chị Nguyễn Thị Ha và anh Nguyễn Duy T3 đang quản lý và sử dụng như sau:

- + Căn nhà do anh Nguyễn Duy T3 quản lý và sử dụng loại nhà cấp 4, khung nhà bằng bê tông cốt thép, mái lợp tol, nền lót gạch, chiều ngang 4,2m x dài 22,28m = diện tích 94,3m².

- + Căn nhà do chị Nguyễn Thị Ha quản lý và sử dụng loại căn nhà cấp 4, khung nhà bê tông cốt thép, mái lợp tol, nền lót gạch, chiều ngang giáp lộ nhựa là 4,3m, giáp phần đất trống phía sau là 4,05m x dài 22,22m = diện tích 91,3m².

Ông Đ không thống nhất việc H1 và anh Hu sửa chữa căn nhà hiện H1 đang quản lý, vì căn nhà của H1 quản lý sử dụng trước đây do ông Đ xây cất cho bà M ở.

Nay ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu:

- Yêu cầu H1 trả lại toàn bộ diện tích đất tại tờ bản đồ số 01, thửa đất số 1251 là 280m² và thửa 1244, tờ bản đồ số 01 diện tích 142m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2160A₄ được Ủy ban nhân dân huyện Th cấp ngày 20/4/1998 cho anh Nguyễn Hu. Đồng thời, H1 phải trả lại căn nhà do H1 và L (con ruột H1 và anh Hu) đang quản lý và sử dụng loại căn nhà cấp 4, khung nhà bê tông cốt thép, mái lợp tol, nền lót gạch, chiều ngang giáp lộ nhựa là 4,3m, giáp phần đất trống phía sau là 4,05m x dài 22,22m = diện tích 91,3m².

- Yêu cầu anh T3 phải trả lại căn nhà do anh T3 quản lý và sử dụng loại nhà cấp 4, khung nhà bằng bê tông cốt thép, mái lợp tol, nền lót gạch, chiều ngang 4,2m x dài 22,28m = diện tích 94,3m² cho ông Đ quản lý sử dụng.

Ông Đ không thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu chia tài sản chung của anh Hu (Hu Em), anh Duy K, anh T3, chị H, chị A, chị B vì đất này là của bà M Đ lại cho ông Đ, không phải có Đ lại phần đất này cho chị Hà, anh Hu, anh Hu (Hu Em), anh Duy K, anh T3, chị H, chị A, chị B.

* Tại các bản khai của chị Nguyễn Thị Ha, phiên hòa hoà giải, H1 trình bày:

H1 thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Đỗ Thị M Đ lại với diện tích 4.465m² gồm đất lúa và đất thổ cư.

Lúc bà M còn sống không có con nên mới xin anh Nguyễn Hu (là chồng của chị Hà) về nuôi dưỡng. Năm 1997, anh Hu cưới H1 và về sống chung với bà M. Vào thời điểm đó, bà M chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nói trên. Khi bà M chết, vợ chồng anh Hu và H1 quản lý sử dụng phần đất này cùng căn nhà có trên đất. Đến năm 1998, anh Hu đi đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện Th cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng với diện tích đất là 4.465m² gồm các thửa 230, 231, 1244 và 1251 số vào sổ: 2160A₄ cấp ngày 20/4/1998 cho anh Nguyễn Hu (chồng chị Hà).

Vào năm 2001, phần diện tích đất nói trên Nhà nước thu hồi tại các thửa 230, 321 và một phần thửa 1244 Đ làm cụm dân cư. Phần đất còn lại của thửa 231, tờ bản đồ số 03, diện tích 345m² anh Hu và H1 đã chuyển nhượng cho ông Lê Văn No.

Trong quá trình sử dụng nhà và đất, vợ chồng H1 có sửa chữa lại căn nhà, loại căn nhà cấp 4, khung nhà bê tông cốt thép, mái lợp tol, nền lót gạch, giáp lộ nhựa là 4,3m, giáp phần đất trống phía sau là 4,05m, chiều dài là 22,22m, diện tích 91,3m² với tổng chi phí vật tư là 92.377.000 đồng. Chi phí gồm: mua cát san lấp, chi phí mua xi măng, gạch đá san lấp toàn bộ diện tích đất hầm hố. Theo so đo đo đạc ngày 15/6/2016 và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện Th thì tổng số tiền san lấp đất hầm hố tính từ vị trí mét thứ 27,20m trở ra phía sau hậu giáp đường đal là 86.300.000 đồng.

Do vì sửa chữa nhà và san lấp phần đất phía sau hậu nói trên với thời gian cách quá lâu nên H1 không chứng minh được việc mua vật tư xây dựng Đ sửa chữa, san lấp mà H1 tự làm bản kê ngày 13/4/2017 nộp cho Tòa án.

Theo yêu cầu của ông Đ, H1 không đồng ý. Bởi vì, phần diện tích đất tranh chấp nói trên là của anh Nguyễn Hu (chồng chị) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay anh Hu chết, H1 với con chị là L được quyền quản lý toàn bộ phần đất này.

H1 yêu cầu chị được quyền sử dụng phần đất và căn nhà chị cùng con gái đang sử dụng loại căn nhà cấp 4, khung nhà bê tông cốt thép, mái lợp tol, nền lót gạch, giáp lộ nhựa và một phần đất là giáp phần đất trống phía sau là 4,05m, chiều dài 22,22m, diện tích 91,3m² và một phần đất trống phía sau giáp với căn nhà sau của H1 ngang 4,05m, dài mí nhà sau ra đến đường đal là 16,45m.

H1 thống nhất giao trả lại cho ông Đ và các anh, chị, em của anh Hu gồm: chị H, anh Hu, anh T3, anh K, chị A, chị B phần đất trống còn lại phía sau ngang giáp đường đal là 8,35m kể từ vị trí 4,05m tính từ giáp nhà ông C2 đo qua đến mét thứ 4,05m đến giáp phần đất của ông D2, Đ ông Đ và các chị, em của anh Hu (chồng chị Hà) chia với nhau.

Riêng đối với căn nhà của anh T3 quản lý và sử dụng là loại nhà cấp 4, khung nhà bằng bê tông cốt thép, mái lợp tol, nền lót gạch, chiều ngang 4,2m, chiều dài 22,22m, diện tích 94,3m² và phần đất cát nhà, H1 thống nhất giao lại toàn bộ diện tích đất và nhà cho anh T3 đứng tên và quản lý sử dụng. H1 không đồng ý trả lại diện tích đất này cho ông Đ quản lý, sử dụng.

H1 không yêu cầu ông Đ và các chị, em của anh Hu gồm: anh Hu (Hu Em), anh Duy K, anh T3, chị H, chị A, chị B trả lại tiền bơm cát san lấp đất hầm phía sau là 86.300.000 đồng, chi phí sửa chữa nhà 92.377.000 đồng. H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại đơn khởi kiện ngày 01/6/2012, tại phiên hoà giải chị Nguyễn Thị A, Nguyễn Duy K (anh K, chị A ủy quyền cho anh Hu), chị Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Duy T3, anh Nguyễn Hu (Hu Em) và chị Nguyễn Thị H trình bày:

Các anh, chị thống nhất nguồn gốc đất hiện đang tranh chấp là của bà Đỗ Thị M Đ lại.

Bà Đỗ Thị M chết vào khoảng năm 1991. Vào thời điểm từ năm 1995 – 1998 khi các anh, chị còn nhỏ thì bà Nguyễn Thị Q (là mẹ của các anh, chị) chết năm 1995. Ông Đ có vợ khác, về bên vợ sinh sống nên không trực tiếp sử dụng nhà và đất đang có tranh chấp. Toàn bộ phần diện tích đất là 4.465m² của bà M được anh Nguyễn Hu (chồng chị Hà) quản lý, canh tác, tạo nguồn thu nhập nuôi các anh, chị, em. Anh Hu tự ý đi đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất nói trên. Tuy vậy, phần diện tích đất anh Hu đứng tên nói trên (nay thống nhất còn lại 420m²) là của các anh, chị, em và cha gồm có: ông Đ, anh Hu, chị A, anh Duy T3, chị B, anh Duy K, anh Hu (Hu Em) và chị H. Vào năm 2005, anh Nguyễn Hu chết và H1 (vợ của anh Hu) đã và đang quản lý, sử dụng phần đất này. Việc bán đất cho ông No là do anh, chị, em cùng thống nhất bán, không phải do anh Hu và H1 tự quyết định bán.

Nay Hu (Hu Em), chị H, chị A, anh Duy T3, chị B, anh Duy K, anh Hu (Hu Em) không thống nhất theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị Ha mà yêu cầu:

Giao cho H1 được trọn quyền sở hữu phần đất và căn nhà có diện tích ngang 4,9m (căn nhà ngang 4,3m) chiều dài 27,20m (căn nhà chiều dài là 27,20m).

Giao căn nhà anh T3 đang quản lý, sử dụng và phần diện tích đất có chiều ngang 5,77m, chiều dài 24,16m và phần đất phía sau hậu (từ mí nhà sau của anh T3, H1 chạy dài đến đường đal là 17,77m cho anh T3 quản lý và sử dụng, không yêu cầu anh T3 trả trị giá căn nhà.

Riêng phần đất trống còn lại phía sau nhà có diện tích chiều ngang 12,40m, chiều dài từ mí nhà sau của chị Hà, anh T3 thống nhất yêu cầu chia đều cho 07 người gồm: ông Đ, chị H, chị A, anh Duy T3, anh Hu (Em), chị B, anh Duy K mỗi người được hưởng 1/7 diện tích đất (theo biên bản thẩm định tại chỗ vào ngày 15/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện Th và Sơ đồ đo đạc thẩm định tại chỗ của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Th). Thống nhất giao phần đất trống phía sau nhà cho anh T3 quản lý sử dụng và anh T3 phải trả trị giá phần diện tích đất trống phía sau theo giá quy định của nhà nước.

Anh T3 không thống nhất trả lại căn nhà hiện nay anh đang quản lý và sử dụng theo yêu cầu của ông Đ.

Anh T3 thống nhất nhận phần đất trống còn lại phía sau nhà anh T3 và nhà H1 chạy dài đến giáp đường đal như theo ý kiến của chị H, anh Hu (Hu Em), chị B, anh Duy K, chị A nhưng không thống nhất trả giá trị đất cho chị H, anh

Hu (Hu Em), chị B, anh Duy K, chị A vì đất này anh T3 đã quản lý, sử dụng ổn định từ lâu.

* Ý kiến và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Tòa án cấp phúc thẩm cần hủy bản án sơ thẩm bởi vì ông Đ yêu cầu anh T3 trả lại căn nhà mà anh T3 đang sử dụng cùng vợ, con anh T3. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa chị Lê Thị T2 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết tranh chấp chia thừa kế theo yêu cầu của ông Đ là chưa phù hợp.

* Ý kiến và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

H1 không thống nhất với yêu cầu chia thừa kế của ông Đ, bởi vì:

- Ông Đ và những người con của ông Đ, bà Q thừa nhận bà Nguyễn Thị Q là con nuôi của bà M thì phải chứng minh.

- Thời hiệu thừa kế di sản của bà Q không còn bởi vì đã quá 10 năm, tính từ 1995 đến năm 2005.

- Nếu người được hưởng thừa kế chỉ có anh Nguyễn Hu (chồng chị Hà) vì bà M xin anh Hu về nuôi.

Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Ha, yêu cầu được hưởng toàn bộ diện tích đất còn lại do anh Nguyễn Hu (chồng chị Hà) đứng tên.

* Tại quyết định bản án sơ thẩm số 15/2017/DS – ST, ngày 23/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện huyện Th đã tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu của ông Đ đòi H1 phải trả lại toàn bộ diện tích đất và căn nhà của bà Hà đang sử dụng.

2/ Không chấp nhận yêu cầu của ông Đ đòi anh T3 phải trả lại toàn bộ diện tích căn nhà mà anh T3 đang quản lý sử dụng.

3/ Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Hu (Hu Em), chị H, anh Duy K, chị B, chị A.

- Giao cho H1 trọn quyền sở hữu căn nhà ngang giáp lộ liên xã 4,30m, phía sau hậu giáp thửa 1251 (phần đất trống) ngang vị trí từ nhà anh T3 ngang qua là 4.03m, diện tích căn nhà là 91.3m² và phần đất cất nhà có diện tích 94m² được xác định như sau:

+ Hướng đông giáp thửa 1251 vị trí từ mốc số 07 đến mốc số 9 là 4.03m

+ Hướng tây giáp lộ liên xã từ vị trí mốc số 6 đến mốc số 8 là 4.49m

+ Hướng Nam giáp căn nhà của anh T3 từ mốc số 6 đến mốc số 7 là 22m.

+ Hướng Bắc giáp đất ông Hải, đất ông C2 từ mốc số 8 đến mốc số 9 là 27.20m.

+ Tổng diện tích phần đất nền nhà mà H1 194,3 m² .

Giao cho anh T3 quản lý trọn quyền sử dụng phần đất còn lại gồm căn nhà có diện tích là ngang 4.30 (giáp lộ liên xã) phía sau hậu giáp phần đất trống còn lại ngang 4.30m, diện tích căn nhà 94.3m², diện tích đất 114m², và phần đất phía sau hậu thuộc thửa 1251 và thửa 1244 được xác định như sau:

Diện tích đất của căn nhà anh T3:

+ Hướng đông giáp thửa 1251 vị trí từ mốc số 04 đến mốc số 7 là 4.30m
+ Hướng tây giáp lộ liên xã từ vị trí mốc số 5 đến mốc số 6 là 5.77m
+ Hướng Bắc giáp căn nhà của H1 từ mốc số 6 đến mốc số 7 là 21.2m.
+ Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn, đất ông D2 từ mốc số 4 đến mốc số 5 là 21.2m.

+ Tổng diện tích phần đất nền nhà anh T3 đang quản lý sử dụng 114m².
- Một phần thửa 1251 có diện tích 72m², diện tích phần đất trồng (phía sau) được xác định:

+ Hướng đông giáp thửa 1244 vị trí từ mốc số 02 đến mốc số 10 = 12.35m

+ Hướng giáp vách nhà của anh T3, H1 từ vị trí mốc số 3 đến mốc số 9 = 12.36m.

+ Hướng Bắc giáp đất ông C2 từ mốc số 9 đến mốc số 10 = 4.98m.

+ Hướng Nam giáp đất ông D2 từ mốc số 2 đến mốc số 3 = 6.31m.

Một phần thửa 1244 có diện tích 142m².

+ Hướng đông giáp lộ dal, vị trí từ mốc số 01 đến mốc số 11 = 12.40m

+ Hướng tây giáp thửa 1251, vị trí mốc số 2 đến mốc số 10 = 12.35m.

+ Hướng Bắc giáp đất ông C2 từ mốc số 10 đến mốc số 11 = 11.47m.

+ Hướng Nam giáp đất ông D2 từ mốc số 1 đến mốc số 2 = 11.46m.

Kèm theo sơ đồ đo đạc thẩm định tại chỗ của Văn phòng đăng ký QSD đất và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện Th.

Anh T3 có trách nhiệm trả trị giá tài sản nhà và đất cho ông Đ, chị H, anh Hu (Hu Em), anh Duy K, chị B, chị A mỗi người là 19.467.000đ.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh Nguyễn Hu đứng tên, số vào sổ: 2160A₄ ngày 20/4/1998 của Ủy ban nhân dân huyện Th, cấp lại cho anh T3 diện tích 328m², cấp lại cho H1 là 94,3m².

Chị Hà, anh T3 có trách nhiệm đến UBND có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký QSD đất theo diện tích nói trên.

Khi có đơn yêu cầu thi hành án của ông Đ, chị H, anh Hu (Hu Em), anh Duy K, chị B, anh A mà anh T3 chưa thi hành xong thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015.

4/Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn Đ phải nộp 7.790.000đ án phí DSST, nhưng do ông Đ có sổ hộ nghèo nên được miễn toàn bộ tiền án phí DSST. Ông Đ được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 3.750.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 008816 ngày 17/5/2010 và biên lai thu tiền tạm ứng án phí BM/2012 028423 ngày 18/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th.

Ông Đ phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.526.000đ đã chi và chi phí định giá là 400.000đ, tổng cộng là 2.926.000đ (đã chi xong theo hoá đơn ngày 09/5/2017 và phiếu chi ngày 19/10/2016).

H1 phải chịu 1.946.700đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị H, anh Hu (Hu Em), chị A, chị B, anh Duy K mỗi người phải chịu 960.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào biên lai thu tạm ứng

án phí số BM/2010-006890, số BM/2010-006887; số BM/2010-006889; số BM/2010 006891; số BM/2010-006888 ngày 08/6/2012 của của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th là 857.000đ. Chị H, anh Hu (Hu Em), anh Duy K, chị B, chị A mỗi người phải nộp tiếp là 103.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th.

Anh T3 phải chịu 3.410.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào biên lai thu tạm ứng án phí BM/2010-006892 ngày 08/6/2010 là 857.000đ. Anh T3 phải nộp tiếp 2.553.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31/5/2017, ông Nguyễn Văn Đ là nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm; ngày 05/6/2017 chị Nguyễn Thị Ha kháng cáo bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo yêu cầu chị Nguyễn Thị Ha trả lại cho ông diện tích đất 4.465m² thửa 1251 và hai căn nhà cấp 4 trên đất, không chia thừa kế 01 căn nhà ông Đ cất từ năm 1965 cho anh Nguyễn Duy T3 ở tạm, 01 căn nhà do cha mẹ ông Đ Đ lại H1ở tạm và phần đất phía sau 280m².

Chị Nguyễn Thị Ha kháng cáo yêu cầu H1được công nhận toàn bộ diện tích đất do anh Nguyễn Hu (chồng chị Hà) đứng tên. H1đồng ý giao lại cho anh Nguyễn Duy T3 phần căn nhà cấp 4 và diện tích đất 201,5m² thuộc một phần thửa 1251 tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại ấp T, xã Tân H, huyện Th, tỉnh Đồng Tháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 4.465m² là di sản do vợ ông Đ là bà Nguyễn Thị Q Đ lại.

Chị Hà, chị H, anh Hu (Hu Em), chị A, chị B, anh Duy K, có anh Hu (Hu Em) đại diện theo ủy quyền của chị A, chị B và anh K không đồng ý theo yêu cầu chia thừa kế của ông Đ.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Theo trình bày thống nhất của ông Đ và các con của ông Đ và bà Q thì: Bà Đỗ Thị M có diện tích đất là 4.465m² gồm đất lúa, đất thổ cư và tài sản trên đất. Bà M không có con ruột mà chỉ có người con nuôi là bà Nguyễn Thị Q.

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Q là vợ chồng từ khoảng 1968. Ông Đ và bà Q có 08 người con gồm:

Nguyễn Thanh Phong (chết, không vợ con).

Nguyễn Thị H, sinh năm 1971.

Nguyễn Thị A, sinh năm 1973.

Nguyễn Hu, sinh năm 1975 (chồng chị Hà).

Nguyễn Duy T3, sinh năm 1977.

Nguyễn Hu, sinh năm 1980.

Nguyễn Thị B, sinh năm 1982.

Nguyễn Duy K, sinh năm 1985.

Bà M chết vào năm 1991. Bà Q chết năm 1995. Bà M và bà Q chết không Đ lại di chúc.

Bà Q là hàng thừa kế duy nhất hưởng di sản của bà M gồm diện tích đất là 4.465m² và tài sản có trên đất. Bà Q chết, tính đến năm 2017 là 22 năm, theo quy định của Bộ luật dân sự hiện hành thì thời hiệu thừa kế di sản của bà Q vẫn còn nên hàng thừa kế hưởng di sản của bà Q bao gồm: cha, mẹ, chồng, các con của bà Q.

[2] Ông Nguyễn Văn Đ khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị Ha trả lại diện tích đất tranh chấp cho ông. Bởi vì, ông Đ cho rằng: bà M chết Đ lại toàn bộ diện tích đất cho ông và bà Q. Bà Q chết thì ông Đ được hưởng đất này.

Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ và không xác định thời hiệu thừa kế đối với di sản của bà Nguyễn Thị Q theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 cùng quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 7 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP.NĐ ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao là chưa phù hợp với quan hệ pháp luật cần giải quyết.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào Công văn trả lời của Ủy ban nhân dân huyện Th, cùng quy định của pháp luật Đ giải quyết tranh chấp chia tài sản chung cho ông Đ, chị Hà, chị H, chị A, anh Hu (Hu Em), chị B, anh T3 và anh K là chưa giải quyết toàn diện nội dung vụ án và chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của hàng thừa kế di sản của bà Nguyễn Thị Q theo quy định của pháp luật.

[3] Ngoài ra, ông Nguyễn Văn Đ khởi kiện và yêu cầu anh Nguyễn Duy T3 trả lại cho ông căn nhà cấp 4 mà ông Đ cho rằng anh T3 sử dụng từ năm 1995. Theo anh T3 trình bày, anh T3 quản lý và sử dụng căn nhà nói trên cùng với vợ anh tên là Lê Thị T2, sinh năm 1985, cùng con gái là Nguyễn Hải Y. Nhưng cấp sơ thẩm không đưa chị T2 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền và nghĩa liên quan là thiếu tư cách đương sự và vi phạm thủ tục tố tụng.

Từ nhận xét trên, Hội đồng xét thấy: việc thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm chưa đầy đủ về nội dung và có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Đối với các vi phạm này, Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung được nên hủy bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ về cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Do hủy bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị Ha. Ông Đ và H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự

trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là hủy bản án sơ thẩm.

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 148; khoản 3 Điều 308 và điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Hủy bản án sơ thẩm số 15/2017/DS-ST ngày 23/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện huyện Th, tỉnh Đồng Tháp.

Giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện Th giải quyết lại theo thủ tục chung.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 14228, ngày 31/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Nguyễn Thị Ha được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 14232, ngày 05/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th, tỉnh Đồng Tháp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H.Th;
- Chi cục THADS H.Th;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Liên Hiệp